ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1830/QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 11 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Hồng Việt

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty Cổ phần Tập đoàn BMK tại Văn bản số 502/2026/CV-CCNHV.BMK ngày 18 tháng 5 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 513/TTr-SNNMT ngày 02 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Hồng Việt (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Tập đoàn BMK (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm PV HCC *(trả kết quả)*;
- UBND xã Tiên Hưng;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn BMK;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh *(đăng tải công khai)*;
- Lưu: VT, KT2[Thìn].

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
11/06/2026 16:40:46

Nguyễn Hùng Nam

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng
Cụm công nghiệp Hồng Việt
(Kèm theo Quyết định số 1330/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung:

- Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Hồng Việt.

- Địa điểm thực hiện dự án: Xã Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên.

- Chủ dự án đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn BMK.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1, Tháp B2, Toà nhà Roman Plaza, đường Tố Hữu, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Cụm công nghiệp Hồng Việt được thành lập tại Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (cũ) và được điều chỉnh tại Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên; được Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng (trước đây) phê duyệt chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 và phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 tại Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 20/02/2025. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Hồng Việt được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (cũ) chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 25/5/2023.

- Tính chất cụm công nghiệp theo Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 08/4/2022: Là cụm công nghiệp tổng hợp đa ngành, chủ yếu là công nghiệp chế biến, chế tạo ít gây ô nhiễm môi trường như: Cơ khí; thiết bị điện, điện tử; dệt may; chế biến nông sản, thực phẩm; sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm; thiết bị đồ dùng y tế; sản xuất hàng tiêu dùng; nhà xưởng cho thuê; công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Hồng Việt với diện tích khu đất thực hiện dự án là 697.032,5 m^2, bao gồm: Đất công trình dịch vụ 2.379,3 m^2; đất công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng công nghiệp 524.813,0 m^2; đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác 10.693,2 m^2; đất cây xanh, mặt nước 83.639,6 m^2; đất giao thông 75.507,4 m^2.

- Phạm vi báo cáo đánh giá tác động môi trường này không bao gồm các hoạt động sau: (1) khai thác và vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ san nền, thi công

hạ tầng các công trình của Cụm công nghiệp; (2) hoạt động của các dự án thứ cấp đầu tư vào Cụm công nghiệp.

1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:

Đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Hồng Việt với diện tích 697.032,5 m^2 gồm các hạng mục:

- San lấp mặt bằng.

- Xây dựng hệ thống đường giao thông theo quy hoạch và thiết kế được duyệt:

+ Đường nối ra quốc lộ 39A mặt cắt 1-1: Bề rộng đường 16,5m; lòng đường 10,5m; vỉa hè mỗi bên 3,0m; chiều dài 1.998,2m.

+ Đường nội bộ cụm công nghiệp mặt cắt 2-2: Bề rộng đường 13,5m; lòng đường 7,5m; vỉa hè mỗi bên 3,0m; chiều dài 389,4m.

+ Đường nội bộ cụm công nghiệp mặt cắt 1-1: Bề rộng đường 16,5m; lòng đường 10,5m; vỉa hè mỗi bên 3,0m; chiều dài 1.826,56 m.

+ Đường nội bộ mặt cắt 1-1 bố trí vỉa hè một bên: Bề rộng đường 13,5m; lòng đường 10,5m; vỉa hè bố trí một bên 3,0m; bên còn lại trồng cây xanh; chiều dài 593,3m.

- Đất công trình hành chính, dịch vụ diện tích 2.379,3 m^2: Xây dựng khu quản lý hành chính, dịch vụ hạ tầng kỹ thuật.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 1.200 m^3/ngày đêm.

- Xây dựng mới 01 trạm biến áp công suất 1x400KVA, 22KV/0,4KV tại khu vực đất hành chính, dịch vụ phục vụ lô hành chính dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, chiếu sáng đường giao thông và cây xanh; xây dựng mạng lưới điện 22KV hoặc 35 KV, mạng điện chiếu sáng, đèn cao áp, cột điện ly tâm, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước... được thi công đồng bộ tương ứng với các tuyến đường.

- Đất cây xanh, mặt nước diện tích 83.639,6 m^2. Các cây xanh được trồng chủ yếu là cây cao, tán rộng như: Bạch đàn, xà cừ, keo...

1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường.

2.1. Giai đoạn thi công xây dựng: Bụi, khí thải từ phá dỡ, san lấp mặt bằng, thi công, vận chuyển vật liệu, chất thải; nước thải sinh hoạt của công nhân, nước thải xây dựng, nước mưa chảy tràn qua công trường thi công; thực vật từ quá trình phát quang mặt bằng, đất thải từ quá trình bóc tách lớp hữu cơ, chất thải rắn sinh hoạt của công nhân, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại, tiếng ồn, độ rung từ hoạt động thi công.

2.2. Giai đoạn vận hành: Bụi và khí thải từ phương tiện giao thông ra vào cụm công nghiệp; nước thải sau xử lý sơ bộ từ hoạt động của các đơn vị thứ cấp trong cụm công nghiệp và nước thải từ hoạt động quản lý vận hành hạ tầng kỹ

thuật cụm công nghiệp; chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, tiếng ồn, độ rung từ hoạt động quản lý vận hành hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải:

- Nước thải:

+ Giai đoạn xây dựng: Nước thải xây dựng từ quá trình rửa xe vận chuyển nguyên vật liệu, nước rửa máy móc thiết bị thi công phát sinh khoảng 39,233 m^3/ngày, thông số ô nhiễm đặc trưng gồm TSS và dầu mỡ khoáng; nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân phát sinh khoảng 2,25 m^3/ngày, thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, BOD_5, COD, TSS, amoni (tính theo N), tổng Nitơ, tổng Phốt pho, tổng Coliform, sunfua, dầu mỡ động thực vật, chất hoạt động bề mặt anion.

+ Giai đoạn vận hành: Nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp phát sinh khoảng 1.163 m^3/ngày đêm. Thành phần, tính chất nước thải phụ thuộc vào loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án, cơ sở thứ cấp.

- Bụi, khí thải:

+ Giai đoạn xây dựng: Bụi, khí thải từ quá trình san lấp mặt bằng, vận chuyển, tập kết nguyên vật liệu; bụi, khí thải từ quá trình thi công các hạng mục công trình. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi lơ lửng, CO, SO_2, NO_x.

+ Giai đoạn vận hành: Bụi, khí thải từ hoạt động giao thông vận tải và hoạt động của các dự án thứ cấp trong CCN; mùi từ hệ thống thu gom và xử lý nước thải, khu lưu giữ chất thải. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi lơ lửng, CO, SO_2, NO_x.

3.2. Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

3.2.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động của công nhân xây dựng với khối lượng khoảng 10 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm túi nilon, vỏ chai lọ, giấy vụn, hộp thức ăn, thức ăn dư thừa...

- Chất thải từ quá trình phát quang thảm thực vật khoảng 101,4 tấn; chất thải từ phá dỡ công trình hiện trạng khoảng 329,6 tấn; đất từ hoạt động bóc tách tầng đất mặt khoảng 142.000 tấn; chất thải từ thi công xây dựng khoảng 1.618 tấn.

3.2.1.2. Giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại khu hành chính, dịch vụ phát sinh khoảng 5 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm túi nilon, vỏ chai lọ, giấy vụn, hộp thức ăn, thức ăn dư thừa...

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường từ hoạt động của khu hành chính, dịch vụ và trạm xử lý nước thải tập trung phát sinh khoảng 552,65 tấn/năm. Thành phần chủ yếu gồm: Giấy vụn, bao bì carton, bùn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa, bùn tự hoại của khu hành chính, dịch vụ,...

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

3.2.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng:

Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 258 kg/tháng. Thành phần chủ yếu gồm: Đầu mẩu que hàn thải, giẻ lau dính dầu mỡ, vỏ hộp, thùng kim loại đựng sơn, dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải, pin, ắc quy thải...

3.2.2.2. Giai đoạn vận hành:

Chất thải nguy hại từ hoạt động của khu hành chính, dịch vụ và trạm xử lý nước thải tập trung phát sinh khoảng 3.626,5 kg/tháng. Thành phần chủ yếu gồm: Giẻ lau dính dầu, pin, ắc quy thải, bao bì nhựa cứng dính thành phần nguy hại, hoá chất và hỗn hợp hoá chất thải có các thành phần nguy hại, bùn thải từ trạm xử lý nước thải tập trung.

3.3. Tiếng ồn, độ rung:

3.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng:

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, từ các thiết bị thi công xây dựng các hạng mục, công trình của Dự án.

3.3.2. Giai đoạn vận hành:

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông trong cụm công nghiệp; từ các máy móc thiết bị của trạm xử lý nước thải tập trung.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải:

4.1.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Nước thải sinh hoạt: Sử dụng nhà vệ sinh di động có bồn chứa nước thải, định kỳ thuê đơn vị có đủ năng lực thu gom, xử lý theo quy định.

- Nước thải từ hoạt động thi công, xây dựng: Được thu gom, xử lý bằng hệ thống bể tách dầu, bể lắng, nước thải sau xử lý được tái sử dụng toàn bộ cho thi công xây dựng, không xả ra môi trường.

4.1.1.2. Giai đoạn vận hành:

- Mạng lưới thu gom nước mưa tách riêng với nước thải.

- Nước thải từ các dự án đầu tư thứ cấp được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đấu nối, sau đó được thu gom bằng các đường cống D300, các hố ga, đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.200 m^3/ngày đêm để xử lý, nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về

nước thải công nghiệp, dẫn qua mương quan trắc nước thải tự động, liên tục sau đó chảy vào kênh Chiếp theo đường ống HDPE D400 thông qua 1 cửa xả tại vị trí: $X_{(m)}$ = 2273526, $Y_{(m)}$ = 579117 (*Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0*).

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải → Hố thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hoà → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc nước thải tự động, liên tục → Kênh Chiếp.

- Quy định về chất lượng nước thải đầu vào của các dự án đầu tư thứ cấp:

+ Đối với các dự án đầu tư thứ cấp chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt, chất lượng nước thải đầu vào đáp ứng giá trị giới hạn như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	pH	-	6-9
2	BOD5	mg/L	≤40
3	COD	mg/L	≤70
4	TSS	mg/L	≤50
5	Amoni, tính theo N	mg/L	≤10
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤35
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤4
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤5000
9	Sunfua	mg/L	≤0,5
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤20
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤10

+ Đối với các dự án đầu tư thứ cấp có phát sinh nước thải công nghiệp, chất lượng nước thải đầu vào đáp ứng giá trị giới hạn như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn
I	**Các thông số chung**		
1	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD5 ở 20 °C)	mg/L	≤200
2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/L	≤300
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤150
II	**Các thông số khác**		
1	pH	-	6-9
2	Nhiệt độ	°C	≤40
3	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤60
4	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤8
5	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤5000
6	Độ màu	Pt/Co	≤100

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn
7	Asen (As)	mg/L	≤0,05
8	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤0,001
9	Chì (Pb)	mg/L	≤0,1
10	Cadmi (Cd)	mg/L	≤0,02
11	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	≤0,1
12	Tổng Crom (Cr)	mg/L	≤0,5
13	Đồng (Cu)	mg/L	≤1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	≤1
15	Ni ken (Ni)	mg/L	≤0,1
16	Mangan (Mn)	mg/L	≤2
17	Sắt (Fe)	mg/L	≤2
18	Bari (Ba)	mg/L	≤1
19	Antimon (Sb)	mg/L	≤0,02
20	Thiếc (Sn)	mg/L	≤0,5
21	Selen (Se)	mg/L	≤0,1
22	Xianua (CN-)	mg/L	≤0,2
23	Amoni (N-NH4+), tính theo N	mg/L	≤50
24	Phenol (C_6H_5OH)	mg/L	≤0,5
25	Tổng Phenol	mg/L	≤3
26	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤5
27	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤30
28	Sunfua (S2-)	mg/L	≤0,5
29	Florua (F-)	mg/L	≤3
30	Clorua (Cl-) (không áp dụng khi xả thải vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/L	≤500
31	Clo dư	mg/L	≤2
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tính theo các cấu tử: Aldrin, Lindane, Dieldrin, Tổng DDT (bao gồm: DDT, DDD, DDE), Heptachlor & Heptachlor epoxide	mg/L	≤0,05
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ, tính theo các cấu tử: Dimethoate, Diazinone, Ethyl- parathion, Monocrotophos, Methamidophos, Phosphamidon, Trichlorfon, Disulfoton, Phorate, Methyl-Parathion	mg/L	≤0,3
34	PCB (Polychlorinated biphenyls), tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180	mg/L	≤0,003
35	Dioxin/Furan	pgTEQ/L	≤10
36	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	≤7,5
37	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤3
38	Pentachlorophenol (C_6Cl_5OH)	mg/L	≤0,001
39	Trichloroethylene ($CH\text{-}CCl_3$)	mg/L	≤0,06
40	Tetrachloroethylene (C_2Cl_4)	mg/L	≤0,04
41	Benzene (C_6H_6)	mg/L	≤0,01

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn
42	Methylene chloride (Dichloromethane - CH_2Cl_2)	mg/L	≤0,02
43	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/L	≤0,004
44	1, 1-dichloroethylene (CH_2CCl_2)	mg/L	≤0,05
45	1, 2-dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	mg/L	≤0,03
46	Chloroform ($CHCl_3$)	mg/L	≤0,3
47	1, 4-Dioxane ($C_4H_8O_2$)	mg/L	≤0,05
48	Diethylhexylphthalate (DEHP) ($C6H4(CO_2C_8H_{17})_2$)	mg/L	≤0,02
49	Vinyl chloride (CH_2=CHCI)	mg/L	≤0,01
50	Acrylonitrile (CH_2CHCN)	mg/L	≤0,01
51	Bromoform ($CHBr_3$)	mg/L	≤0,1
52	Naphthalene ($C_{10}H_8$)	mg/L	≤0,05
53	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	≤1
54	Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	mg/L	≤0,03
55	Toluene (C_6H_5-CH_3)	mg/L	≤0,7
56	Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$)	mg/L	≤0,5
57	Perchlorate (ClO_4^-)	mg/L	≤0,03
58	Acrylamide (CH_2=CH-$CONH_2$)	mg/L	≤0,015
59	Styrene (C_6H_5CH=CH_2)	mg/L	≤0,02
60	Bis (2-ethylhexyl) adipate ($(CH_2CH_2CO_2C_8H_{17})_2$)	mg/L	≤0,2
61	Sunfit (tính theo SO_3^{2-})	mg/L	≤5

- Lắp đặt và vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

4.1.1.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Tách riêng hệ thống thu gom, thoát nước mưa và hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải.

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải thi công xây dựng, nước thải vệ sinh phương tiện vận chuyển, thi công và nước thải khác trước khi thực hiện các hoạt động thi công xây dựng, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng Dự án được thu gom, xử lý trước khi tái sử dụng, không xả ra môi trường.

- Xây dựng, vận hành mạng lưới thu gom nước thải, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh trong giai đoạn vận hành của Cụm công nghiệp được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.200 m^3/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả môi trường. Không được phép xả nước thải ra môi trường

trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải hoặc nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn quy định.

- Thực hiện kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ, bảo đảm trạm xử lý nước thải luôn vận hành bình thường.

- Bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4.1.2. Đối với bụi, khí thải:

4.1.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng:

Quây rào bằng tôn chắn xung quanh khu đất, phun nước làm ẩm, che chắn bãi chứa vật liệu tạm tránh phát tán bụi; kiểm soát phương tiện vận chuyển, các xe vận chuyển được che chắn, không gây rơi vãi vật liệu, chất thải ra đường, được vệ sinh sau khi vận chuyển; vệ sinh tuyến đường gần khu vực thi công giảm thiểu phát sinh bụi.

4.1.2.2. Giai đoạn vận hành:

- Trồng cây xanh trong khu vực dự án bảo đảm tỷ lệ theo quy định.

- Đầu tư hệ thống xử lý mùi cho trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 3.500 m^3/giờ. Quy trình: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ sử dụng dung dịch kiềm loãng (NaOH 10%) → Ống thoát khí ra môi trường.

4.1.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh trong các giai đoạn của Dự án; thực hiện và giám sát các nhà thầu thi công trong việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh bởi Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng; bảo đảm môi trường không khí xung quanh trong các giai đoạn của Dự án luôn nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Dự án bảo đảm tỷ lệ cây xanh tối thiểu đạt quy định của QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; trồng dải cây xanh cách ly quanh khu vực trạm xử lý nước thải, bảo đảm khoảng cách tối thiểu với các công trình xung quanh theo quy định.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

4.2.1.1. Giai đoạn xây dựng:

+ Đối với chất thải rắn xây dựng như: Cát, đá, bê tông thừa được sử dụng để san lấp mặt bằng; vỏ bao xi măng, bao bì giấy, sắt thép vụn được thu gom, bán tái chế; đất hữu cơ bóc tách bề mặt được tái sử dụng vào mục đích trồng cây xanh của

dự án; các loại chất thải rắn không thể tái chế, tái sử dụng được thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý; chất thải rắn sinh hoạt của công nhân xây dựng được thu gom, lưu chứa trong các thùng đựng rác, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

4.2.1.2. Giai đoạn vận hành:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khu nhà điều hành và trên các tuyến đường giao thông của cụm công nghiệp, chủ dự án có trách nhiệm thu gom, phân loại, lưu giữ tại thùng chứa; chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, phân loại, lưu giữ tại kho diện tích 12 m^2 (bố trí trong khu đất trạm xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp); hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

Bùn nạo vét hệ thống thoát nước mưa, bùn cặn từ bể tự hoại được hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý.

4.2.1.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Bảo đảm toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động của Dự án đều được thu gom, phân định, phân loại tại nguồn, lưu giữ, vận chuyển, xử lý đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Tổ chức thu gom, vận chuyển, đổ thải phế thải phát sinh từ hoạt động của Dự án vào đúng các vị trí được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

4.2.2.1. Giai đoạn xây dựng:

Thu gom, lưu giữ, xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

4.2.2.2. Giai đoạn vận hành:

Bố trí kho lưu giữ diện tích 12 m^2 và nhà lưu chứa bùn thải sau ép diện tích 50 m^2 nằm trong khu đất của trạm xử lý nước thải tập trung; sử dụng các bao bì, thùng chứa có nắp đậy để lưu chứa, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

4.2.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải nguy hại và bảo đảm toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án luôn được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý đáp ứng các yêu cầu về an toàn và

vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:

4.3.1. Giai đoạn xây dựng:

Sử dụng máy móc, thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn bảo đảm mức ồn nằm trong giới hạn cho phép, thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng nhằm bảo đảm an toàn trong quá trình thi công; hạn chế thi công đồng thời các máy móc, thiết bị phát sinh tiếng ồn, độ rung; xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, tránh thi công vào giờ cao điểm.

4.3.2. Giai đoạn vận hành:

Lắp đặt thiết bị chống ồn, rung, kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ đối với máy móc của trạm xử lý nước thải tập trung; trồng cây xanh xung quanh trạm xử lý tập trung và các vị trí theo quy hoạch.

4.3.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Tuân thủ QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn hiện hành khác có liên quan, bảo đảm các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

4.4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Trường hợp Trạm xử lý nước thải tập trung bị sự cố hoặc nước thải xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, nước thải được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố dung tích 1.650 m^3. Sau khi khắc phục xong sự cố của Trạm xử lý nước thải tập trung, nước thải tại hồ sự cố được bơm về bể gom nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý bảo đảm đạt quy chuẩn quy định.

- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung, bảo đảm tiêu chuẩn nước thải đầu vào nhằm bảo đảm hiệu suất xử lý của hệ thống.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư:

5.1. Giai đoạn xây dựng:

5.1.1. Giám sát môi trường không khí xung quanh:

+ Thông số giám sát: Tổng bụi lơ lửng, CO, SO_2, NO_2, tiếng ồn, độ rung.

+ Vị trí quan trắc: 02 vị trí đầu và cuối hướng gió công trường thi công.

+ Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, QCVN 26:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

5.1.2. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại về tổng lượng, quá trình thu gom, lưu giữ, vận chuyển xử lý; định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đủ năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

5.2. Giai đoạn vận hành:

5.2.1. Giám sát nước thải:

- Giám sát nước thải tự động, liên tục các thông số: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Giám sát nước thải định kỳ:

+ Vị trí giám sát: 01 vị trí, nước thải sau xử lý tại cửa xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Thông số giám sát: Toàn bộ thông số ô nhiễm nêu tại Bảng 1, Bảng 2 QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (trừ các thông số đã giám sát tự động, liên tục).

+ Tần suất giám sát: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, Cột A.

5.2.2. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại về tổng lượng, quá trình thu gom, lưu giữ, vận chuyển xử lý; định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đủ năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày

28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường:

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật hiện hành và chỉ được phép triển khai thực hiện Dự án sau khi hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giao đất, thuê đất theo quy định; chủ động, tích cực phối hợp với chính quyền địa phương triển khai thực hiện các giải pháp phục hồi sinh kế, hỗ trợ, ổn định cuộc sống lâu dài cho các hộ dân chịu tác động tiêu cực bởi Dự án và giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án.

- Thực hiện trách nhiệm của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025. Yêu cầu các dự án thứ cấp đầu tư vào cụm công nghiệp phải thực hiện thủ tục môi trường theo đúng quy định hiện hành; ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của cụm công nghiệp theo quy định.

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

- Thực hiện các biện pháp tổ chức thi công và các giải pháp kỹ thuật phù hợp để giảm thiểu bụi, khí thải và tiếng ồn, độ rung; bảo đảm chất lượng nước mưa chảy tràn; chống ngập úng và sạt lở trong quá trình thi công và vận hành Dự án.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật và quản lý phù hợp để bảo đảm việc tập kết vật liệu xây dựng, đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường.

- Thực hiện đúng các quy định của nhà nước; phối hợp với các cơ quan chức năng xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phát sinh do các hoạt động của Dự án gây ra.

- Tuân thủ các quy định hiện hành về đất đai, xây dựng, kinh doanh bất động sản; thuỷ lợi; xả nước thải vào nguồn nước, tài nguyên nước, các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng cứu sự cố, an toàn lao động, phòng chống dịch bệnh và các quy định của pháp luật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro cho môi trường.

- Chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động xây dựng và vận hành các hạng mục công trình của Dự án bảo đảm nhằm tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Chỉ được đưa Dự án vào vận hành sau khi hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường và được cấp giấy phép môi trường theo quy định; lập phương án và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án theo quy định.

- Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Chịu trách nhiệm và cam kết bồi thường, khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện Dự án gây ra.

- Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không bảo đảm công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Bảo đảm tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường vào dự án đầu tư xây dựng./.